CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Tập đoàn Bệnh viện TNH

Ngày 31/03/2025	18,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-4.0%	**3.7%**	**-4.6%**

DT thuần
Q1/25
93.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼17.6| -15.8%
YoY: ▲ 0.90| 1.0%

LN thuần
Q1/25
-34.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▼25.0| -265%
YoY: ▼50.8| -312%

LN sau thuế
Q1/25
-34.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▼21.2| -156%
YoY: ▼49.7| -334%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25
-25.7%
YoY: +/-▼ 20.0%

ROE (TTM)
Q1/25
0.0%
YoY: +/-▼ 2.8%

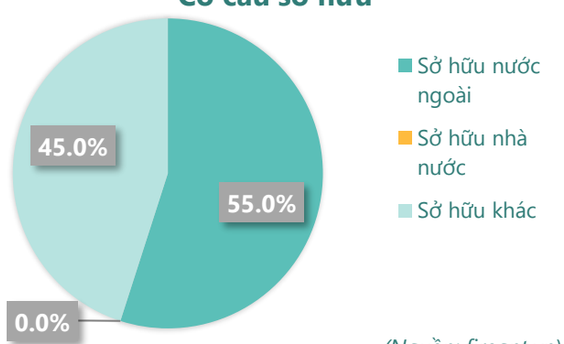
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	16,098 - 23,113
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,623
Số lượng CPLH (CP)	144,133,270
KLGD BQ 20 phiên (CP)	486,110
Sở hữu nước ngoài	55.0%
Beta	0.75
EPS	-3
P/E	-5378.1

DT thuần
2024
440
tỷ VNĐ
YoY: ▼92.0| -17.2%

LN thuần
2024
55.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼98.8| -64.1%

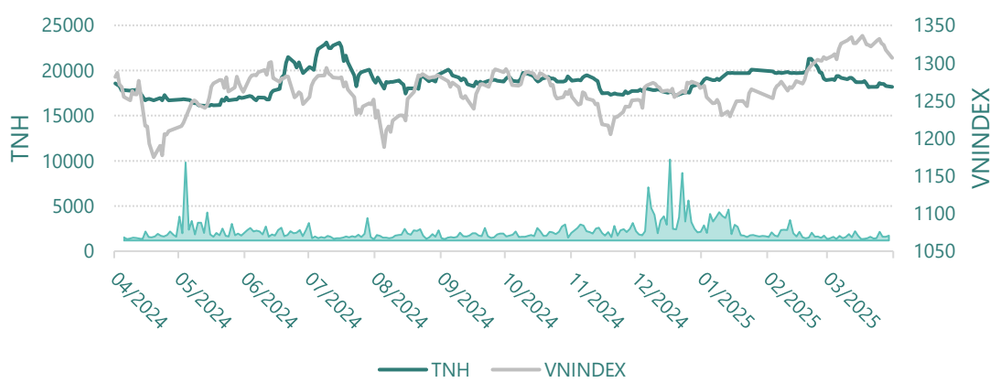
LN sau thuế
2024
45.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼93.9| -67.6%

Cơ cấu sở hữu

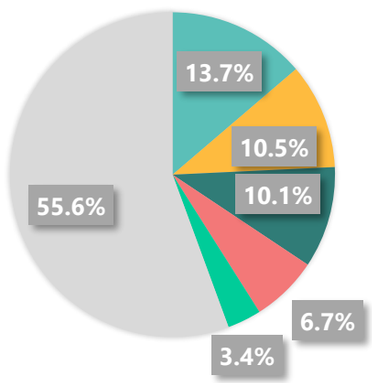


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

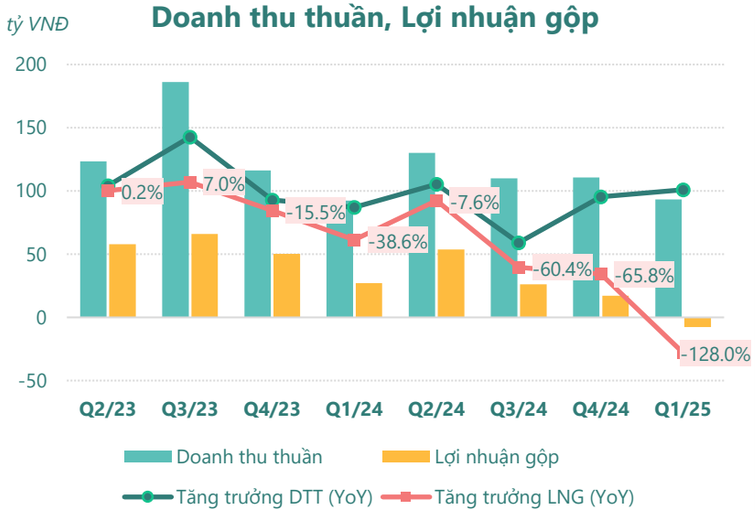


- Blooming Earth Pte. Ltd.
- KWE Beteiligungen AG
- Access S.A., SICAV-SIF - Asia Top Picks
- Hoàng Tuyên (Chủ tịch HĐQT)
- Endurance Capital Vietnam I Ltd
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

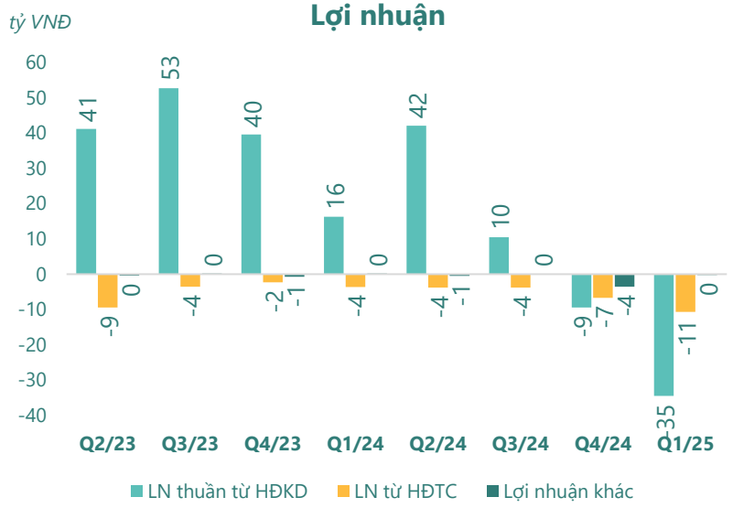
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



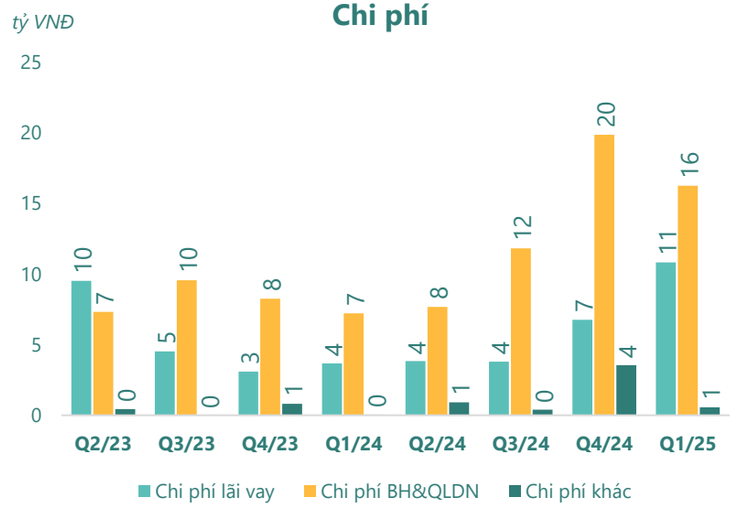
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



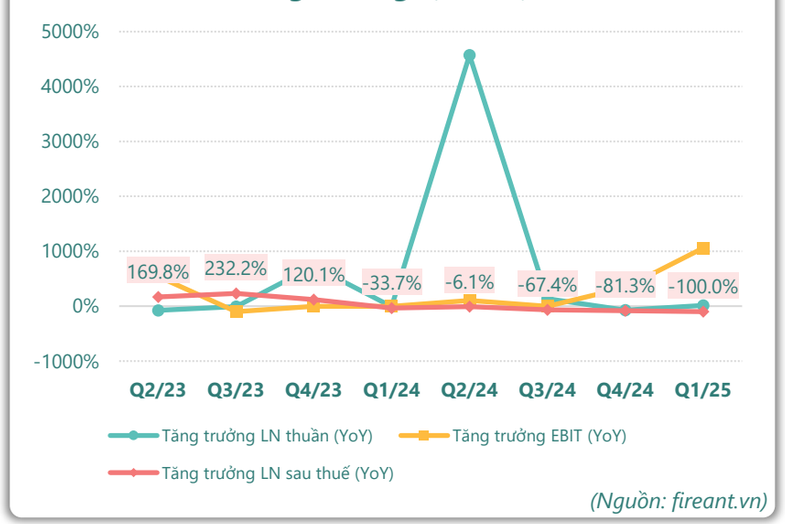
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



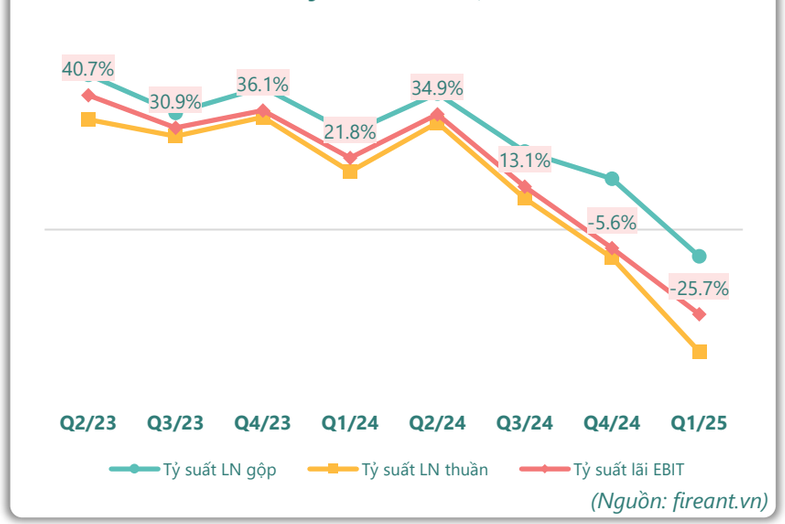
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



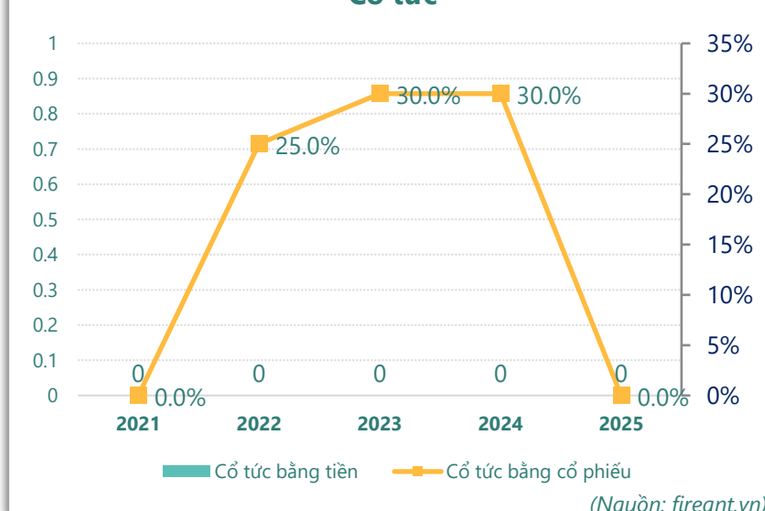
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

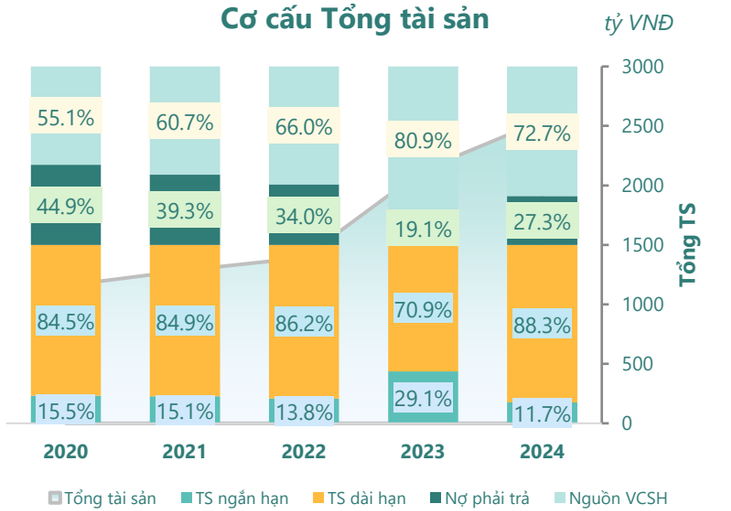
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

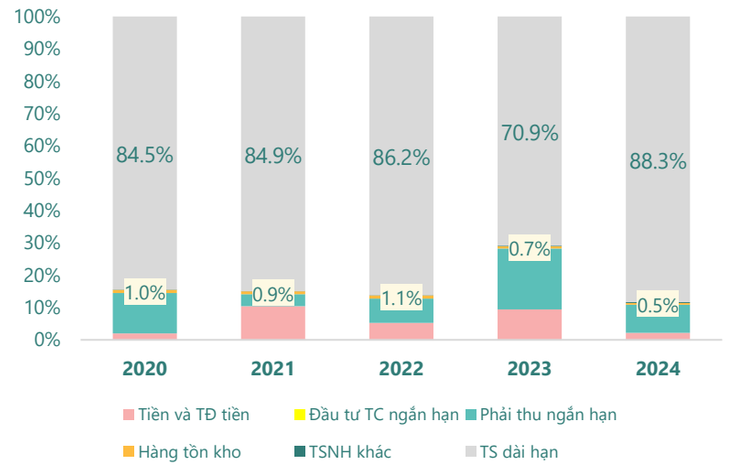
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



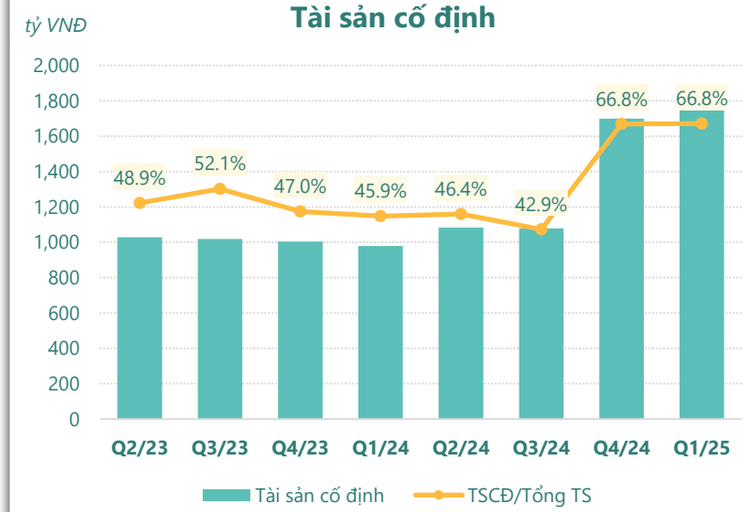
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



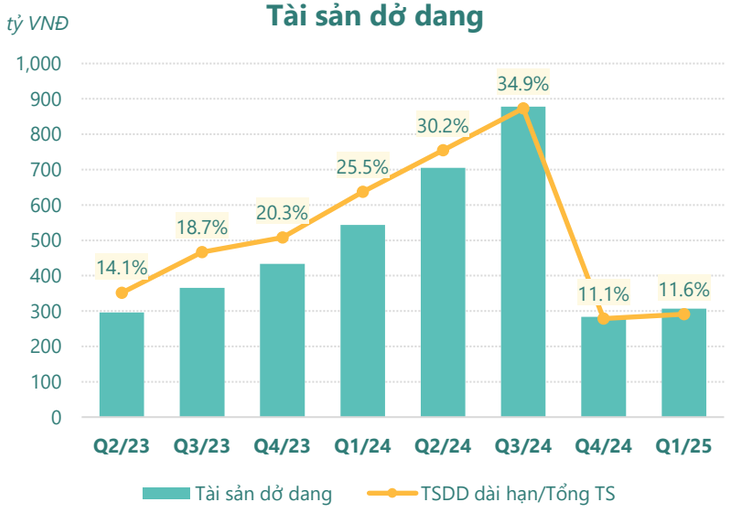
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



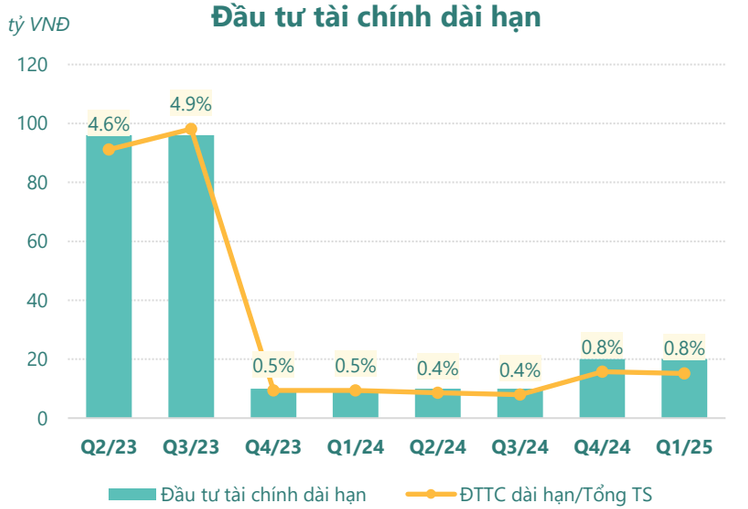
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



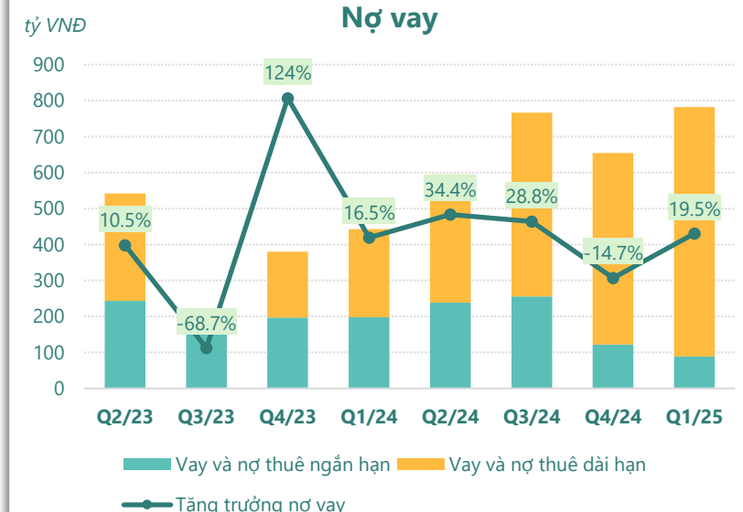
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

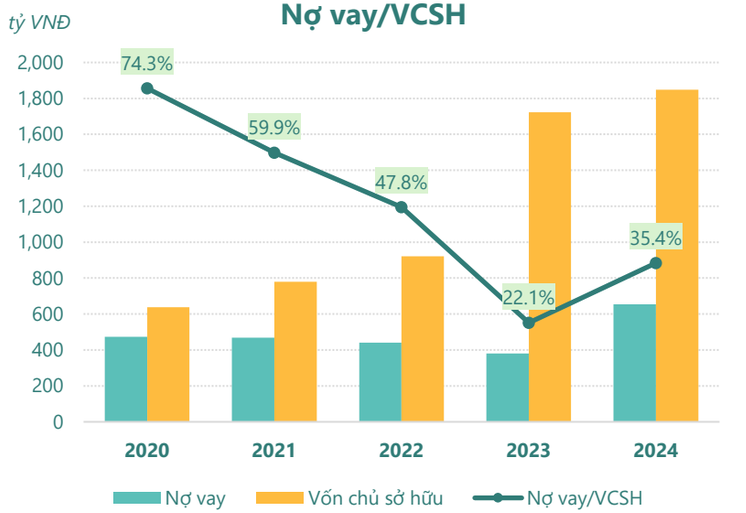
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

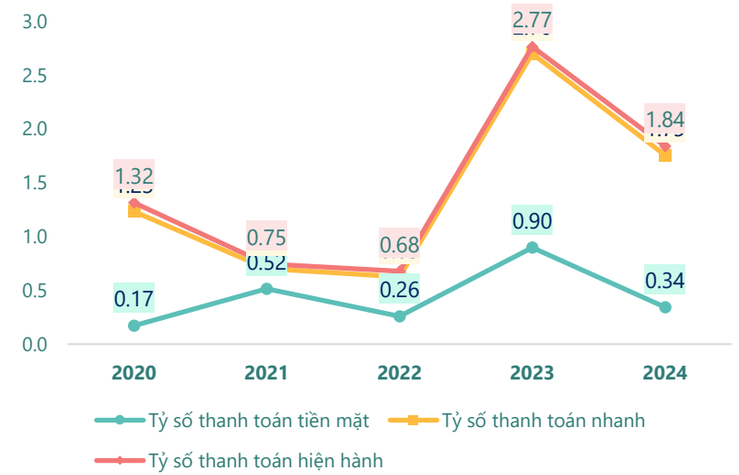
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



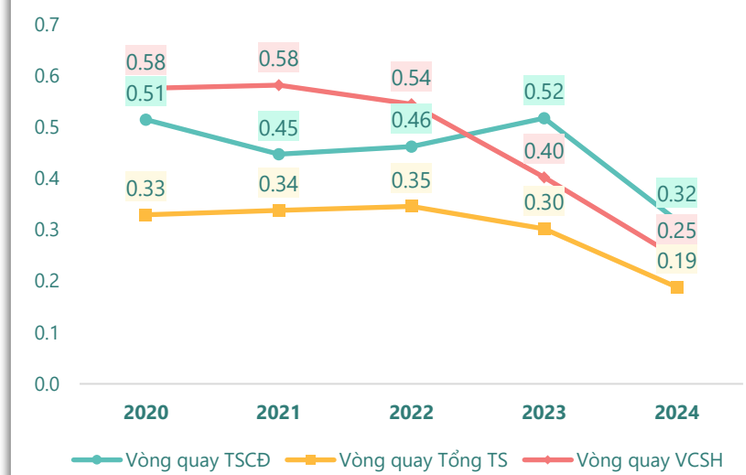
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



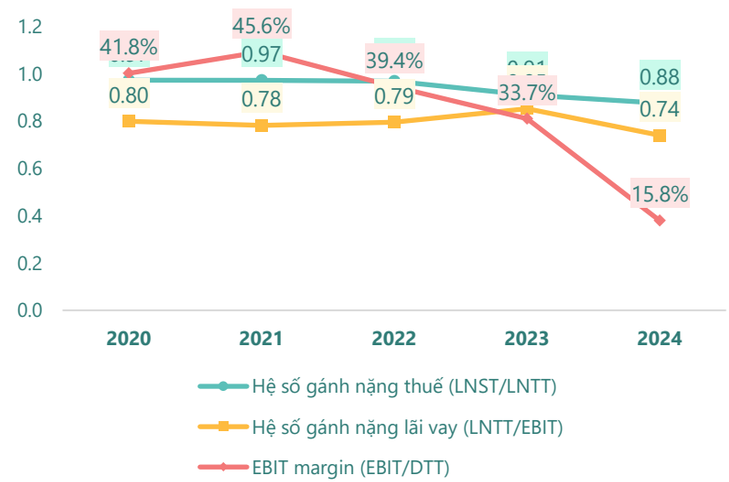
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



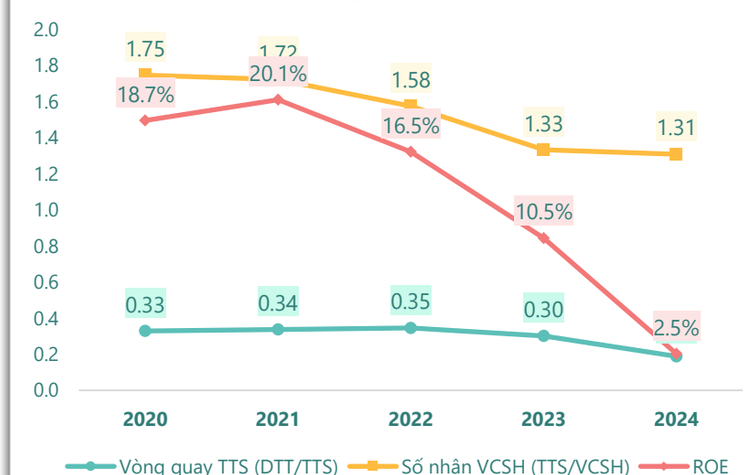
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



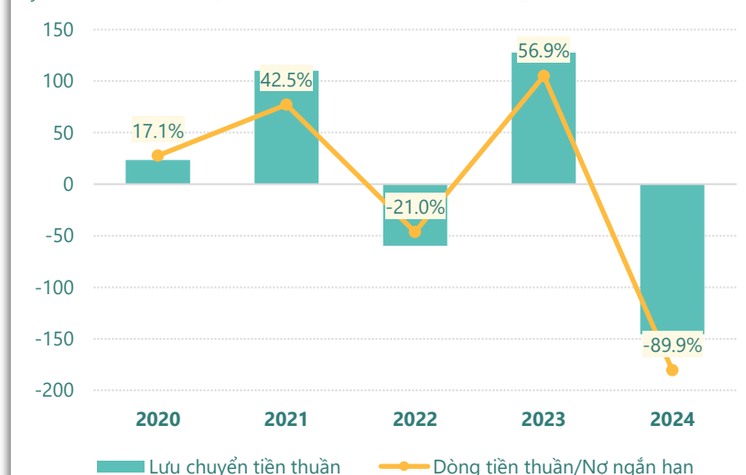
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**93.4**	**92.5**	**1.0%**	**440**	**532**	**-17.2%**
Giá vốn hàng bán	101	65.4	54.4%	319	314	1.8%
Lợi nhuận gộp	-7.58	27.1	-128%	121	218	-44.6%
Doanh thu HĐTC	0.15	0.03	403%	0.08	1.87	-95.7%
Chi phí TC	10.8	3.67	195%	18.1	26.5	-31.8%
Chi phí lãi vay	10.8	3.67	195%	18.1	26.5	-31.8%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**-6.70**	**100%**
Chi phí bán hàng	1.19	0.65	82.7%	3.02	2.08	45.2%
Chi phí QLDN	**15.1**	**6.57**	**130%**	**44.8**	**31.2**	**43.6%**
LN thuần từ HĐKD	-34.5	16.3	-312%	55.2	154	-64.1%
Lợi nhuận khác	**-0.27**	**0.22**	**-221%**	**-3.74**	**-0.70**	**-437%**
LN trước thuế	-34.8	16.5	-311%	51.4	153	-66.4%
Lợi nhuận sau thuế	**-34.8**	**14.9**	**-334%**	**45.1**	**139**	**-67.6%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-34.8**	**15.0**	**-332%**	**45.3**	**139**	**-67.5%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	49.1	5.54	-81.8	18.3	123	-62.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-48.9	-188	-131	-164	-154	-37.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	38.6	62.8	152	171	39.7	127
Tiền đầu kỳ	162	201	81.7	21.5	47.3	55.6
Lưu chuyển tiền thuần	**38.8**	**-120**	**-60.2**	**25.8**	**9.46**	**27.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	201	81.7	21.5	47.3	56.8	83.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,634**	**2,544**	**3.5%**
Tài sản ngắn hạn	374	298	25.6%
Tiền và tương đương tiền	83.3	55.6	49.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	269	221	21.9%
Hàng tồn kho	14.6	13.9	5.0%
Tài sản ngắn hạn khác	7.82	7.97	-1.9%
Tài sản dài hạn	**2,260**	**2,246**	**0.6%**
Phải thu dài hạn	96.0	96.0	0.0%
Tài sản cố định	1,761	1,760	0.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	307	288	6.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	20.0	20.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**76.3**	**81.9**	**-6.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	820	695	18.0%
Nợ ngắn hạn	**128**	**162**	**-21.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	88.9	121	-26.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	20.4	24.1	-15.2%
Nợ dài hạn	693	533	29.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	693	533	29.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,814**	**1,849**	**-1.9%**
Vốn chủ sở hữu	**1,814**	**1,849**	**-1.9%**
Vốn điều lệ	1,442	1,442	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)